

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH DƯỢC HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp		
				LT	TH	Tự học
I	Kiến thức giáo dục đại cương		39	38	1	78
1.1	Lý luận chính trị		11	11	0	22
1	FFS703002	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	6
2	FFS702003	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	2	2	0	4
3	FFS702004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	4
4	FFS702006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	4
5	FFS702005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	4
1.2	Khoa học xã hội nhân văn		12	12	0	24
<i>1.2.1</i>	<i>Học phần bắt buộc</i>		<i>9</i>	<i>9</i>	<i>0</i>	<i>18</i>
6	CSEL055	Pháp luật đại cương	2	2	0	4
7	MCCB1007	Kỹ năng phát triển bản thân và tinh thần khởi nghiệp	3	3	0	6
8	CSNU1014	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0	4
9	MCDH1001	Tâm lý y học và đạo đức hành nghề dược	2	2	0	4
<i>1.2.2</i>	<i>Học phần tự chọn</i>		<i>3</i>	<i>3</i>	<i>0</i>	<i>6</i>
10	MCDH1002	Tin học ứng dụng dược	3	3	0	6
11	CSEL0001	Logic học	3	3	0	6
1.3	Ngoại ngữ		9	9	0	18
12	MCCB1011	Tiếng anh 1	3	3	0	6
13	MCCB1012	Tiếng anh 2	3	3	0	6
14	MCDH1003	Tiếng anh chuyên ngành dược	3	3	0	6

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp		
				LT	TH	Tự học
1.4	Toán - Tin - Khoa học tự nhiên		7	6	1	14
15	CSNU1012	Xác suất thống kê dược	2	2	0	4
16	MCDH1005	Vật lý đại cương dược	3	3	0	6
17	MCCB1014	Tin học ứng dụng và công nghệ số	2	1	1	4
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		101	75	25	204
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		39	30	9	82
<i>2.1.1</i>	<i>Phần bắt buộc</i>		37	28	9	78
18	CSNU1004	Sinh học và di truyền	2	2	0	4
19	CSNU1009	Hoá sinh	3	2	1	6
20	CSNU1003	Giải phẫu	3	2	1	6
21	CSNU1007	Sinh lý học	2	2	0	4
22	CSDH1002	Sinh học phân tử ứng dụng trong dược	3	2	1	6
23	CSDH1003	Thực vật dược	3	2	1	6
24	CSDH1004	Bệnh học	3	3	0	6
25	CSNU1010	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	2	0	4
26	CSDH1005	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	3	2	1	6
27	CSDH1006	Hoá học đại cương và vô cơ	3	2	1	6
28	CSDH1007	Hoá hữu cơ 1	2	2	0	6
29	CSDH1008	Hoá hữu cơ 2	2	1	1	6
30	CSDH1009	Hoá phân tích	3	2	1	6
31	CSDH1010	Hoá lý dược	3	2	1	6
<i>2.1.2</i>	<i>Phần tự chọn</i>		2	2	0	4
32	CSDH1011	Công nghệ sinh học dược	2	2	0	4
33	CSDH1012	Độc chất học	2	2	0	4
2.2	Kiến thức ngành		46	32	13	90
<i>2.2.1</i>	<i>Phần bắt buộc</i>		44	31	13	86

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp		
				LT	TH	Tự học
33	CNDH1001	Dược lý 1	3	2	1	6
34	CNDH1002	Dược lý 2	3	2	1	6
35	CNDH1003	Dược liệu 1	3	2	1	6
36	CNDH1004	Dược liệu 2	3	2	1	6
37	CNDH1005	Hoá dược 1	2	2	0	4
38	CNDH1006	Hoá dược 2	3	2	1	6
39	CNDH1007	Dược động học	2	2	0	4
40	CNDH1008	Bào chế và sinh dược học 1	3	2	1	6
41	CNDH1009	Bào chế và sinh dược học 2	3	2	1	6
42	CNDH1010	Dược học cổ truyền	3	2	1	6
43	CNDH1011	Dược lâm sàng 1	3	2	1	6
44	CNDH1012	Dược lâm sàng 2	3	2	1	6
45	CNDH1013	Kiểm nghiệm dược phẩm	3	2	1	6
46	CNDH1014	Quản lý dược - Kinh tế dược	3	3	0	4
47	CNDH1015	Thực hành dược khoa	2	0	2	4
48	CNDH1016	Pháp chế dược	2	2	0	4
2.2.2	<i>Phần tự chọn</i>		2	2	0	4
49	CNDH1017	Dược cộng đồng	2	2	0	4
50	CNDH1018	Mô hình tối ưu hóa trong phát triển dược	2	2	0	4
2.3	Kiến thức chuyên ngành		16	13	3	32
	<i>Nhóm 1: Công nghệ sản xuất dược phẩm</i>		<i>16</i>	<i>13</i>	<i>3</i>	<i>32</i>
2.3.1	<i>Phần bắt buộc</i>		<i>14</i>	<i>11</i>	<i>3</i>	<i>28</i>
51	CNDH1019	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2	0	4
52	CNDH1020	Thực hành tốt sản xuất thuốc - GMP, GSP, GCP	2	2	0	4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp		
				LT	TH	Tự học
53	CNDH1021	Thực hành tốt sản xuất dược liệu - GACP và dự án phát triển dược liệu bảo chất lượng dược phẩm	2	2	0	4
54	CNDH1022	Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc - GLP và quản lý chất lượng thuốc	2	2	0	4
55	CNDH1023	Phương pháp đánh giá Độ ổn định thuốc	2	2	0	4
56	CNDH1024	Thực hành sản xuất dược phẩm	2	0	2	4
57	CNDH1025	Công nghiệp dược	2	1	1	6
2.3.2	<i>Phần tự chọn</i>		2	2	0	4
58	CNDH1026	Nghiên cứu sản xuất mỹ phẩm - và thực phẩm chăm sóc sức khỏe	2	2	0	4
59	CNDH1027	Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	2	2	0	4
Nhóm 2: Quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc			16	14	2	32
2.3.1	<i>Phần bắt buộc</i>		14	12	2	28
60	CNDH1028	Dược bệnh viện	2	2	0	4
61	CNDH1029	Dược xã hội học	2	2	0	4
62	CNDH1030	Marketing dược	2	2	0	4
63	CNDH1031	Quản trị dược	2	2	0	4
64	CNDH1032	Thực hành tốt nhà thuốc - GPP, GDP và quản lý dược	2	2	0	4
65	CNDH1033	Dược lý lâm sàng	2	2	0	4
66	CNDH1034	Thực tập dược bệnh viện	2	0	2	4
2.3.2	<i>Phần tự chọn</i>		2	2	0	4
67	CNDH1035	Hệ thống quản lý thuốc	2	2	0	4
68	CNDH1027	Xây dựng hồ sơ đăng ký thuốc	2	2	0	4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp		
				LT	TH	Tự học
III	Tốt nghiệp		13	0	13	26
69		Thực tập doanh nghiệp	5	0	5	10
70		Khóa luận tốt nghiệp	8	0	8	16
		<i>Học phần thay thế KLTN</i>				
		<i>Nhóm 1: Công nghệ sản xuất dược phẩm</i>				
71	CNDH1037	Khởi nghiệp kinh doanh dược	2	2	0	4
72	CNDH1038	Viên đặc biệt và dạng bào chế hiện đại	2	2	0	4
73	CNDH1039	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	2	0	4
74	CNDH1040	Khai thác hợp chất tự nhiên có hoạt tính	2	2	0	4
		<i>Nhóm 2: Công nghệ sản xuất dược phẩm</i>				
75	CNDH1037	Khởi nghiệp kinh doanh dược	2	2	0	4
76	CNDH1041	Kinh tế doanh nghiệp dược	2	2	0	4
77	CNDH1042	Sử dụng thuốc trong điều trị	2	2	0	4
78	CNDH1043	Tư vấn sử dụng thuốc	2	2	0	4